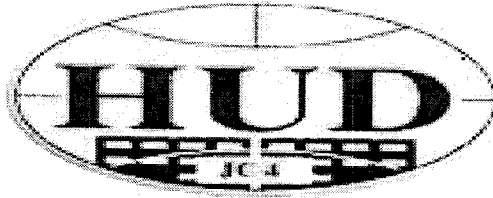


TẬP ĐOÀN PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Địa chỉ: 662 Bà Triệu-p.Điện Biên-TP Thanh Hoá
Điện thoại: 0373.755690- Fax: 0373.710245



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN NGÀY 30/09/2012

Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B01-DN

Kết quả kinh doanh

Mẫu số B02-DN

Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B03-DN

Thuyết minh báo cáo

Mẫu số B09-DN

THANH HOÁ, NGÀY 13 THÁNG 11 NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		977.061.623.326	1.047.745.142.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.536.677.154	40.260.117.450
1. Tiền	111	V.01	6.296.677.154	9.984.480.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.240.000.000	30.275.636.454
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		337.477.397.547	430.591.437.671
1. Phải thu khách hàng	131		144.895.683.077	224.895.856.551
2. Trả trước cho người bán	132		5.052.944.699	169.317.714.638
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22.547.922.186	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	167.633.152.925	39.030.171.822
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.652.305.340)	(2.652.305.340)
IV. Hàng tồn kho	140		580.045.547.952	555.985.163.593
1. Hàng tồn kho	141	V.04	580.045.547.952	555.985.163.593
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.002.000.673	20.908.423.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.577.386.782	920.012.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2.366.986.128	2.791.126
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.057.627.763	19.985.620.242
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.134.131.349	36.547.092.357
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		25.646.673.911	29.935.852.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24.867.893.585	29.138.947.556
- Nguyên giá	222		52.522.310.078	51.571.667.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.654.416.493)	(22.432.719.602)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	778.780.326	778.780.326
- Nguyên giá	228		921.280.326	921.280.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.500.000)	(142.500.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	18.125.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.487.457.439	6.611.239.475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.419.550.658	6.390.086.925
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.067.906.781	221.152.550
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.009.195.754.675	1.084.292.234.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		769.875.231.751	813.171.069.915
I. Nợ ngắn hạn	310		611.533.271.402	698.548.186.289
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	158.537.795.321	255.540.794.021
2. Phải trả người bán	312		40.548.683.849	40.956.439.336
3. Người mua trả tiền trước	313		75.575.605.546	26.190.913.834
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.357.784.949	12.025.198.778
5. Phải trả người lao động	315		11.599.871.738	42.905.288.782
6. Chi phí phải trả	316	V.17	44.334.209.903	55.429.995.440
7. Phải trả nội bộ	317		7.879.608.054	173.368.899
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	252.449.227.334	258.421.349.685
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	4.308.489
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.250.484.708	6.900.529.025
12. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		158.341.960.349	114.622.883.626
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	148.229.713.083	107.367.345.512
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		708.550.222	708.550.222
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		9.403.697.044	6.546.987.892
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.004.119.185	264.285.375.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	234.004.119.185	264.285.375.422
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.949.410.000	31.949.410.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31.521.205.354	13.627.695.611
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.276.143.645	11.205.422.926
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.257.360.186	57.502.846.885
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			5.316.403.739	6.835.789.195
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.009.195.754.675	1.084.292.234.531

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 11 năm 2012

Người lập



Lê Thị Hòa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Giám đốc



Hà Danh Quế

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

9 Tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	<i>10/2012</i>	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	186.487.683.641	195.859.711.359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	186.487.683.641	195.859.711.359
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	163.967.596.200	165.297.318.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.520.087.441	30.562.393.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	13.224.702.436	11.368.173.820
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	15.523.277.059	10.374.389.016
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.523.277.059	10.374.389.016
8. Chi phí bán hàng	24		87.917.644	327.127.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.447.586.087	14.358.618.128
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.686.009.088	16.870.432.435
11. Thu nhập khác	31		1.554.543.806	1.013.060.236
12. Chi phí khác	32		1.140.150.138	1.983.769.619
13. Lợi nhuận khác	40		414.393.668	(970.709.383)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.100.402.756	15.899.723.052
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3.298.519.869	4.640.146.375
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(1.856.981.503)	(131.749.134)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.658.864.390	11.391.325.811
- Lợi ích của cổ đông Công ty			9.757.833.397	12.417.447.074
- Lợi ích của cổ đông thiểu số			(3.687.024.392)	(811.342.561)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			377	828

Người lập

Lê Thị Hòa

Lê Thị Hòa

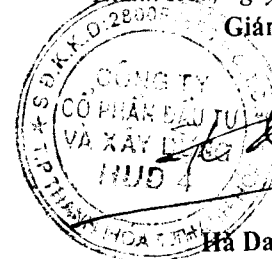
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhan

Nguyễn Thị Nhan

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 11 năm 2012

Giám đốc



Hà Danh Quế

Hà Danh Quế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		324.435.395.095
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(130.179.415.686)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(78.264.757.932)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(32.837.852.366)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.538.316.873)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		28.919.311.457
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(55.687.404.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		54.846.959.387
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(669.725.015)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		252.570.952
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.133.332)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		0
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		5.912.179.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.458.892.260
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		298.301.231.330
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(356.330.523.271)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.029.291.941)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		2.276.559.706
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		40.260.117.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70		42.536.677.156

Thanh Hoá, ngày 10 tháng 11 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



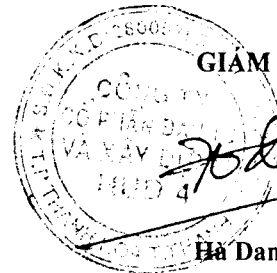
Lê Thị Hòa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị nhan

GIÁM ĐỐC



Hà Danh Quế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư và Xây dựng Phát triển đô thị số 4 theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000195 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 13 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 662 Bà Triệu, Phường Điện Biên, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có công ty con sau:

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	Lô 38, Nơ 1, Khu Đô thị mới Đông Bắc Ga, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	51%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	Lô 39, Nơ 1, Khu Đô thị mới Đông Bắc Ga, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	Số 70, đường Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	51%

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc và các chi nhánh như sau:

- Các đội phụ thuộc: Công ty có 20 đội xây lắp, địa chỉ tại Văn phòng Công ty;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội: Số 206, Khu CT2, Đơn nguyên 3, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh: Số nhà 3, Khu C, Tầng 3, Cao ốc Phú Thịnh, 341 Cao Đạt, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 – Sàn giao dịch bất động sản Lô 8, Khu nhà ở thương mại, Phố Phan Chu Trinh, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000195 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 13 tháng 06 năm 2012 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng khác. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp; thi công kè đê, xây dựng cầu cảng, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước và môi trường, nạo vét sông ngòi, kênh mương; thi công các công trình vườn hoa thảm cỏ; thi công lắp

đặt thiết bị công trình; thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt điều hòa, thang máy, hệ thống camera quan sát, hệ thống báo động, chống đột nhập, hệ thống mạng máy vi tính, điện thoại, chống sét, chống mối;

- Hoạt động tư vấn quản lý. Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông tươi thương phẩm; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản và sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, thiết kế giao thông; tư vấn giám sát công trình: giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hành bảo trì thang máy; sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ Kiốt. Dịch vụ vệ sinh môi trường: quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố; sản xuất và cung ứng cây giống, cây cảnh. Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi. Khai thác các dịch vụ đô thị: sân bãi đỗ xe, trông giữ xe ô tô, xe máy.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 bao gồm các báo cáo kế toán riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 và các đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các đơn vị thành viên sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính năm của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405- Bình Định sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Bắt đầu từ năm 2010, Công ty không tiến hành trích khấu hao Thương hiệu HUD

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí được trích trước căn cứ vào suất đầu tư được xây dựng cụ thể cho từng dự án đã ghi nhận doanh thu trong năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ 2% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	666.234.569	922.485.473
Tiền gửi ngân hàng	9.061.995.523	43.619.913.632
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Thanh Hóa	3.395.774.557	15.565.687.487
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Thanh Hóa	2.772.282.123	16.776.415.415
- Ngân hàng CPTM Sài Gòn - Thương Tín	500.000	500.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	508.318.820	5.124.971.889
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Thanh Hóa	3.669.428	3.573.918
- Ngân hàng phát triển Thanh Hóa	614.967.535	851.585.930
- Ngân hàng Quốc tế - Chi nhánh Thanh Hóa	1.543.954.421	5.289.670.982
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thanh Hóa	52.921.952	7.508.011
- Ngân hàng đầu tư và phát triển CN Bình Định	160.533.180	19.397.876
- Ngân hàng đầu tư và phát triển CN Gia Lai	2.844.765	2.885.312
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quy Nhơn	6.228.742	583.853.663
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	36.240.000.000	30.275.636.454
Cộng	45.968.230.092	75.424.172.410
	3.431.552.938	

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả, phải nộp khác (dư Nợ)	277.771.033	16.985.823.468
Phải thu khác	167.355.381.892	22.044.348.354
Cộng	167.633.152.925	39.030.171.822

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	2.391.502.651	3.556.013.576
Công cụ, dụng cụ	16.998.000	16.998.000
Chi phí SXKD dở dang	234.709.534.789	370.755.476.443
Thành phẩm	342.927.512.512	181.642.590.124
Hàng hóa	-	14.085.450
Cộng	580.045.547.952	555.985.163.593

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Các khoản phải thu Nhà nước	2.366.986.128	2.791.126
Cộng	2.366.986.128	2.791.126

6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	9.185.230.782	22.519.544.245	11.102.385.741	2.314.009.823	6.450.496.567	51.571.667.158
Tăng trong năm		521.050.085		459.410.635		980.460.720
- Mua trong kỳ		521.050.085		459.410.635		980.460.720
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Giảm trong năm		20.321.200			9.496.600	29.817.800
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		20.321.200			9.496.600	20.321.200
- Giảm khác						9.496.600
Số dư cuối kỳ	9.185.230.782	23.020.273.130	11.102.385.741	2.773.420.458	6.440.999.967	52.522.310.078
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.002.402.453	8.212.896.079	4.537.862.870	1.425.204.151	4.254.354.049	22.432.719.602
Tăng trong năm	556.334.441	2.213.325.437	1.047.016.084	312.602.042	1.130.614.712	5.259.892.716
- Số khấu hao trong kỳ	556.334.441	2.213.325.437	1.047.016.084	312.602.042	1.130.614.712	5.259.892.716
- Tăng khác						
Giảm trong năm		13.646.250	17.803.032		6.746.543	38.195.825
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		13.646.250	17.803.032		6.746.543	31.449.282
- Giảm khác						6.746.543
Số dư cuối kỳ	4.558.736.894	10.412.575.266	5.567.075.922	1.737.806.193	5.378.222.218	27.654.416.493
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	5.182.828.329	14.306.648.166	6.564.522.871	888.805.672	2.196.142.518	29.138.947.556
2. Tại ngày cuối kỳ	4.626.493.888	12.607.697.864	5.535.309.819	1.035.614.265	1.062.777.749	24.867.893.585

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	171.280.326	750.000.000		
Tăng trong năm	-	-	-	921.280.326
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	171.280.326	750.000.000	-	921.280.326
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		142.500.000		
Tăng trong năm	-	-	-	142.500.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	142.500.000	-	-
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	171.280.326	607.500.000	-	778.780.326
2. Tại ngày cuối kỳ	171.280.326	607.500.000	-	778.780.326

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	18.125.000
Cộng	-	18.125.000

12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.419.550.658	6.390.086.925
Cộng	4.419.550.658	6.390.086.925

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (chi tiết trang 24- 31)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	158.537.795.321	255.540.794.021
- Vay đối tượng khác	157.437.795.321	242.369.726.021
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.100.000.000	13.171.068.000
Cộng	158.537.795.321	255.540.794.021

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3.946.645.520	10.314.432.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp	624.018.948	1.242.122.205
Thuế thu nhập cá nhân	45.650.826	125.008.805
Thuế tài nguyên	-	-
Các loại thuế khác	529.048.105	343.635.504
	5.357.784.949	12.025.198.778

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí dự án phải trả	55.387.104.440	53.231.439.459
- Dự án Khu dân cư Đông Sơn	-	-
- Dự án Khu dân cư Quảng Hưng	-	8.946.044.754
- Dự án Khu dân cư Phan Chu Trinh	-	4.832.246.098
- Dự án Khu dân cư Lam Sơn	-	2.508.959.410
- Dự án Khu xen cư Trung Sơn	881.343.409	-
- Dự án Khu BT04 Việt Hưng	15.783.862.811	34.331.180.848
- Dự án Khu ĐTM Đông Sơn	9.669.123.274	2.613.008.349
- Dự án Vân Canh	29.052.774.946	-
Chi phí lãi chậm trả		10.746.918.979
- Dự án Vân Canh		10.746.918.979
Tiền lương phép	42.891.000	264.216.000
Cộng	55.429.995.440	64.242.574.438
	11.095.785.537	

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	933.091.634	1.359.786.274
Bảo hiểm xã hội	333.302.764	75.960.682
Bảo hiểm y tế	62.872.001	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nợ khác	251.119.960.935	256.985.602.729
Cộng	252.449.227.334	258.421.349.685

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (chi tiết trang 32)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	148.229.713.083	107.367.345.512
- Vay ngân hàng	146.606.780.083	105.797.179.512
- Vay đối tượng khác	1.622.933.000	1.570.166.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	148.229.713.083	107.367.345.512

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	2.067.906.781	-
	2.067.906.781	-

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22.2 Chi tiết vốn pháp định đã góp		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị	51%	76.500.000.000	76.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49%	73.500.000.000	73.500.000.000
		150.000.000.000	150.000.000.000
22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		41182	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		-	
- Vốn góp giảm trong kỳ			
- Vốn góp cuối kỳ		150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	12.500.000.000
22.4 Cổ phiếu			
		Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng	10.000 đồng
22.5 Các quỹ của doanh nghiệp			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển		31.521.205.354	13.627.695.611
- Quỹ dự phòng tài chính		17.276.143.645	11.205.422.926
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
22.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
		Cuối năm	Đầu năm
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.658.864.390	11.391.325.811
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:			
Các khoản điều chỉnh tăng			
Các khoản điều chỉnh giảm			
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		15.000.000	15.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		377	828

BÁO CÁO HỢP NHẤT
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu 9 tháng năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000		288.848.811	6.931.531.229	36.629.406.279	225.799.196.319
Tăng vốn năm trước							
Lãi trong năm trước				13.386.148.076	4.273.891.697	58.142.177.212	58.142.177.212
Tăng khác						43.844.398	17.703.884.171
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Giảm khác				47.301.276		37.312.581.004	37.359.882.280
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000	-	13.627.695.611	11.205.422.926	57.502.846.885	264.285.375.422
Tăng vốn trong kỳ							0
Lãi trong kỳ				17.893.509.744	6.073.818.335	5.658.864.390	5.658.864.390
Tăng khác						1.580.648.244	25.547.976.322
Giảm vốn trong kỳ							
Lỗ trong kỳ					3.097.616	(234.862.917)	(234.862.917)
Giảm khác						61.719.862.250	61.722.959.866
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	31.949.410.000	-	31.521.205.354	17.276.143.645	3.257.360.186	234.004.119.185

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4
Số 662 - Bà Triệu - Phường Điện Biên - TP Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2011

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước
Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	11.679.991.888	11.281.258.380	17.603.465.319	11.281.258.380	17.603.465.319	5.357.784.941
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	10.314.432.264	6.647.955.086	13.015.741.830	6.647.955.086	13.015.741.830	3.946.645.521
2. Thuế GTGT hàng N Khẩu	12		0	0	0	0	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13		0	0	0	0	
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14		0	0	0	0	
5. Thuế thu nhập DN	15	1.242.122.205	3.302.822.369	3.920.925.626	3.302.822.369	3.920.925.626	624.018.941
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	123.437.419	400.069.635	477.856.228	400.069.635	477.856.228	45.650.821
7. Thuế tài nguyên	17		212.421.550	0	212.421.550	0	212.421.550
8. Thuế nhà đất	18		529.048.105	0	529.048.105	0	529.048.105
9. Tiền thuê đất	19		0	0	0	0	
10. Các loại thuế khác	20		188.941.635	188.941.635	188.941.635	188.941.635	
II. Các khoản phải nộp khác	30	343.635.504	0	343.635.504	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31		0	0	0	0	
2. Các khoản phí, lệ phí	32		0	0	0	0	
3. Các khoản khác	33	343.635.504	0	343.635.504	0	0	0
Tổng cộng (10+30)	40	12.023.627.392	11.281.258.380	17.947.100.823	11.281.258.380	17.603.465.319	5.357.784.949

